

CTCP Xây dựng và Giao thông Bình Dương (HSX: BCE)

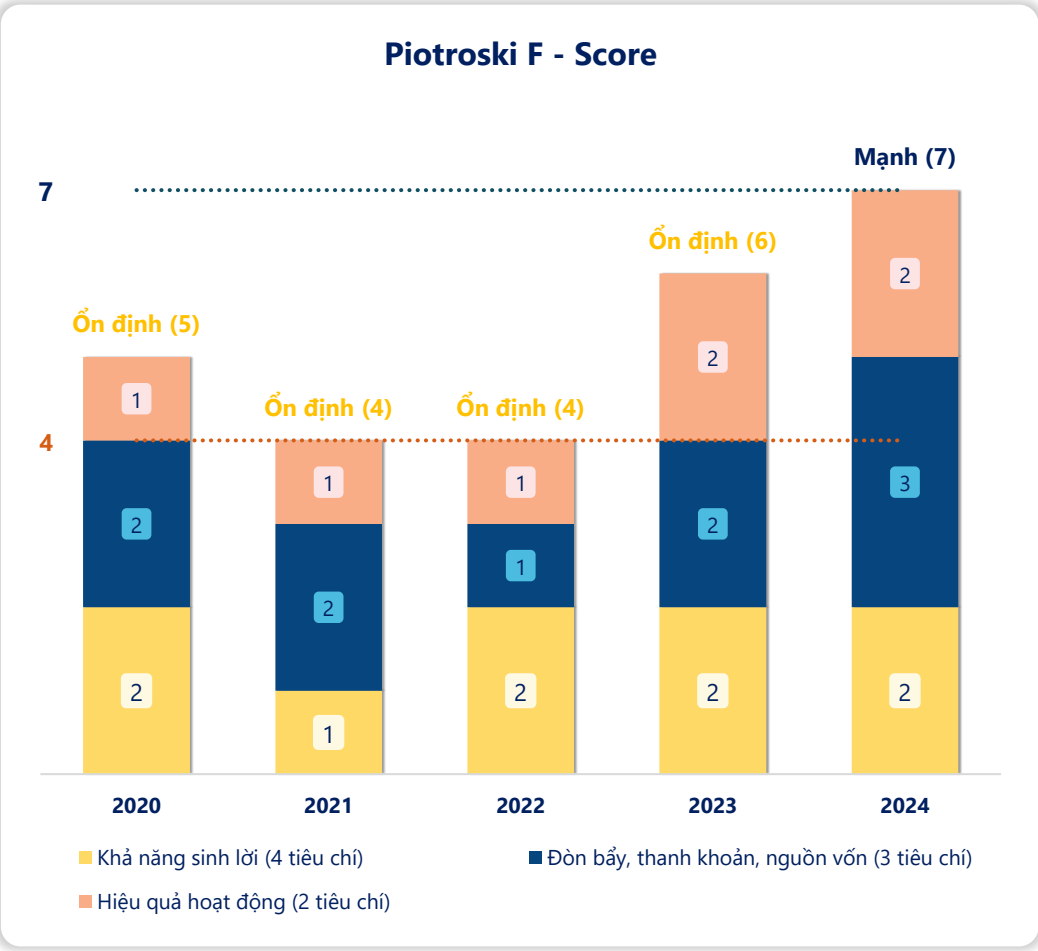
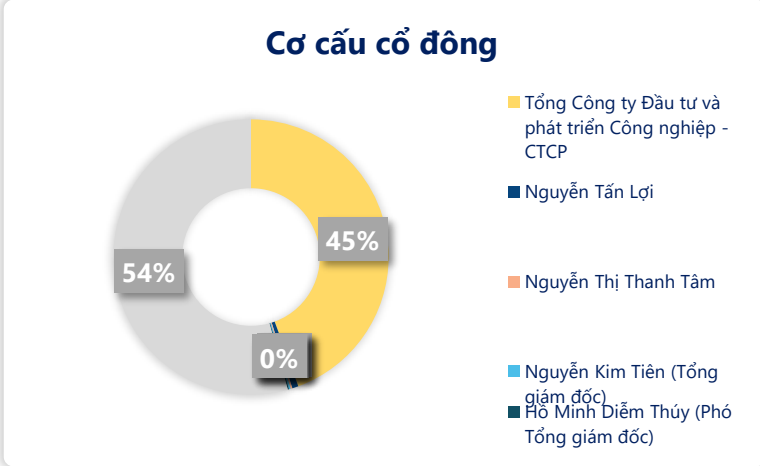
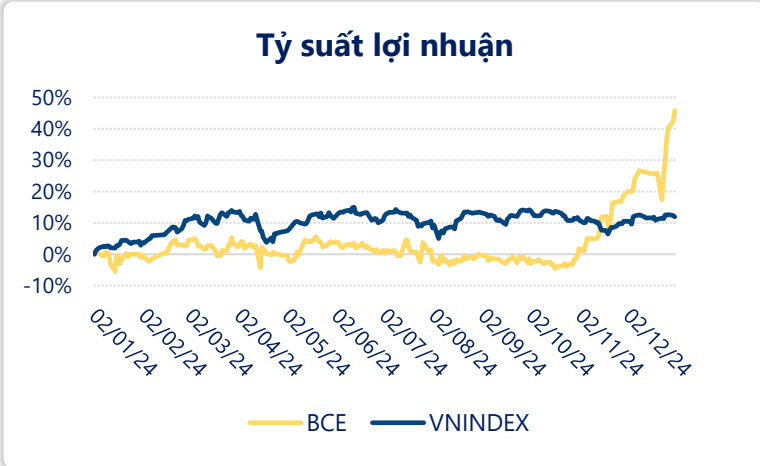
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	8,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	21.6%	48.3%	44.1%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
253	YoY
tỷ VNĐ	▲ 130
	▲ 106%

LN sau thuế	2024
51.9	YoY
tỷ VNĐ	▲ 51.1
	▲ 6556%

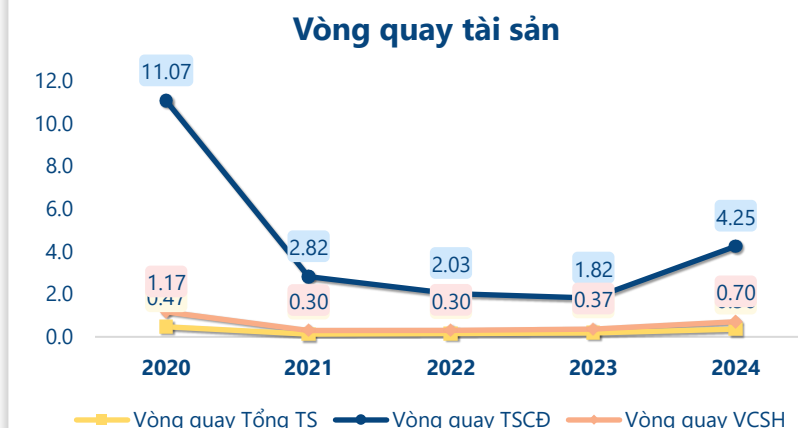
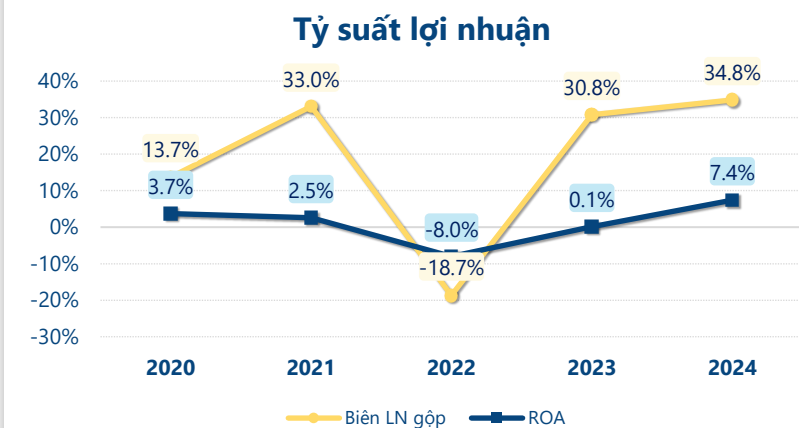
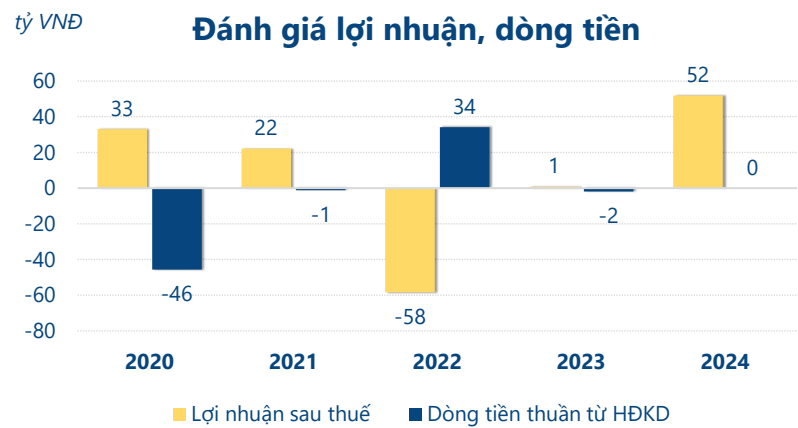


Năm **2024**, F-Score của **BCE** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

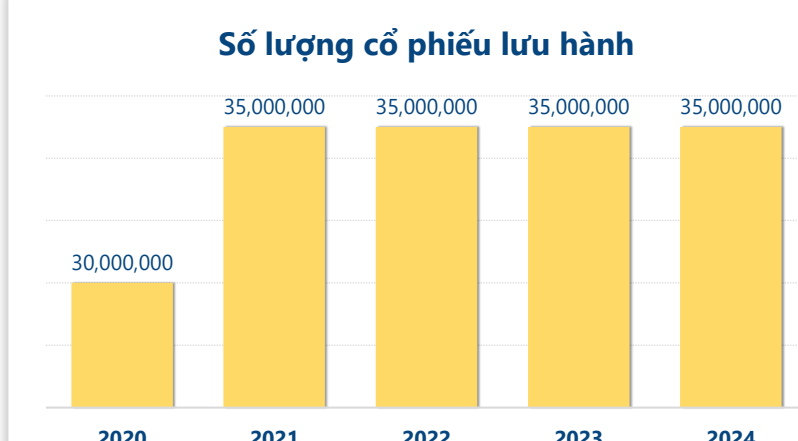
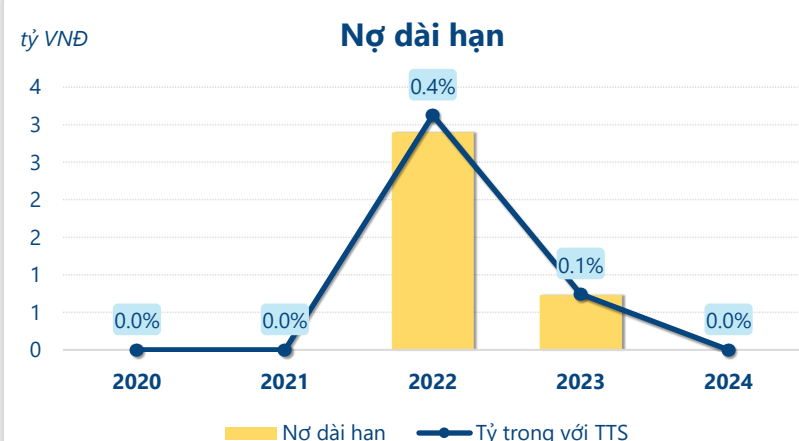
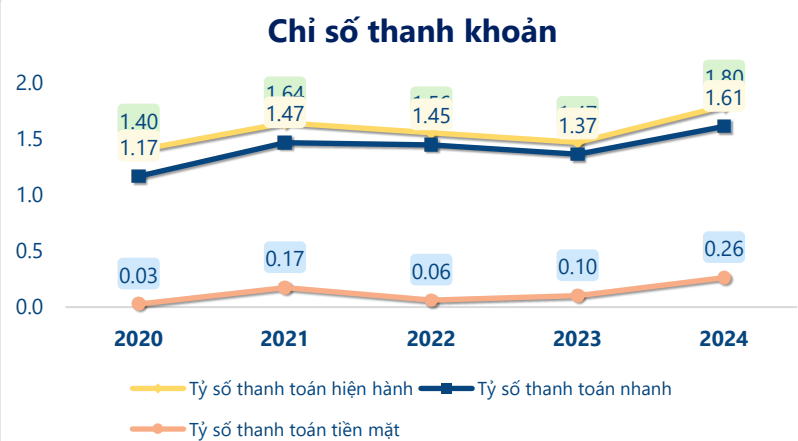
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **2/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Xây dựng và Giao thông Bình Dương (HSX: BCE)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **BCE**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	714	688	3.8%
Tài sản ngắn hạn	587	519	12.9%
Tiền và tương đương tiền	85.8	35.8	140%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	424	423	0.2%
Hàng tồn kho	59.6	36.5	63.5%
Tài sản ngắn hạn khác	17.5	24.4	-28.4%
Tài sản dài hạn	127	168	-24.4%
Phải thu dài hạn	48.5	86.9	-44.2%
Tài sản cố định	53.7	65.4	-17.8%
Bất động sản đầu tư	21.7	0	
Tài sản dở dang	0	12.7	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.26	3.22	1.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	327	354	-7.7%
Nợ ngắn hạn	327	354	-7.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	89.7	112	-19.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	121	108	12.8%
Nợ dài hạn	0	0.73	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	387	333	16.1%
Vốn chủ sở hữu	387	333	16.1%
Vốn điều lệ	350	350	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	423	111	111	123	253
Giá vốn hàng bán	365	74.5	131	84.9	165
Lợi nhuận gộp	58.1	36.8	-20.7	37.8	88.2
Doanh thu HĐTC	0.75	1.13	0.79	0.59	0.12
Chi phí TC	7.83	5.19	8.90	9.61	4.55
Chi phí lãi vay	7.83	5.19	8.90	9.61	4.55
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0.35	0.88	0.91
Chi phí QLDN	13.5	14.0	25.4	24.0	26.7
LN thuần từ HĐKD	37.5	18.6	-54.5	3.82	56.2
Lợi nhuận khác	4.01	7.36	-3.93	-2.31	-0.03
LN trước thuế	41.5	26.0	-58.4	1.51	56.1
Lợi nhuận sau thuế	33.1	22.1	-58.4	0.78	51.9
LNST của CĐ cty mẹ	33.1	22.1	-58.4	0.78	51.9

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-45.7	-1.21	34.2	-1.84	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.66	-4.51	-37.9	-1.85	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	13.1	62.0	-48.8	20.1	0
Tiền đầu kỳ	50.8	15.6	71.9	19.3	0
Lưu chuyển tiền thuần	-35.2	56.2	-52.5	16.4	0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.6	71.9	19.3	35.8	0